

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
CN11+12 Cụm CN An Đông- Nam Sách- Huyện Nam Sách - Hải Dương
MST: 0800373586



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I - NĂM 2017

Báo cáo tài chính gồm có :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

I SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/17	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,341,363,361,327	1,361,646,469,010
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	480,029,324,770	406,676,809,154
1. Tiền	111		182,921,838,473	121,149,572,757
2. Các khoản tương đương tiền	112		297,107,486,297	285,527,236,397
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		417,176,493,592	455,567,565,640
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		215,959,407,659	221,225,458,631
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		152,120,859,447	184,015,378,614
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	49,794,936,839	51,025,438,748
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(698,710,353)	(698,710,353)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		403,169,362,314	450,591,281,857
1. Hàng tồn kho	141	5.3	403,169,362,314	450,591,281,857
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40,988,180,651	48,810,812,359
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17,973,953,498	21,275,206,737
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22,972,853,087	27,535,605,622
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		41,374,066	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,870,294,320,483	1,715,969,509,727
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn khác	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,406,817,036,214	1,434,278,060,008
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	1,311,563,694,988	1,338,477,950,662
Nguyên giá	222		1,712,899,749,834	1,703,369,654,599
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(401,336,054,846)	(364,891,703,937)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng, TT. Nam Sách, H. Nam Sách, T. Hải Dương

Điện thoại: 0320.3755997

Fax: 0320.3755113

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

Mẫu số :Q-01d

	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	95,253,341,226	95,800,109,346
	Nguyên giá	228		100,838,674,433	100,838,674,433
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,585,333,207)	(5,038,565,087)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		438,762,084,459	214,999,542,284
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		438,762,084,459	214,999,542,284
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	44,338,667,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.6	-	44,338,667,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		24,715,199,810	22,353,240,435
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		24,493,425,959	22,332,919,192
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		221,773,851	20,321,243
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,211,657,681,810	3,077,615,978,737
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		2,154,804,227,790	2,122,863,876,413
I.	Nợ ngắn hạn	310		1,186,170,042,070	1,140,284,738,375
1	Phải trả ngắn hạn người bán	311		220,302,810,025	304,263,540,143
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30,724,304,816	11,280,630,943
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		18,028,212,652	6,947,288,639
4	Phải trả người lao động	314		6,475,967,345	9,184,831,648
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	2,080,000,000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	5.7	3,549,968,986	5,705,003,625
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	899,752,598,924	800,794,847,498
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,336,179,322	28,595,879
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		968,634,185,720	982,579,138,038
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	968,634,185,720	982,579,138,038
9	Trái phiếu chuyển đổi	339	5.10	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng, TT. Nam Sách, H. Nam Sách, T. Hải Dương
 Điện thoại: 0320.3755997 Fax: 0320.3755113

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017
 Mẫu số :Q-01d

11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,056,853,454,020	954,752,102,324
I.	Vốn góp của chủ sở hữu	410	5.11	1,056,853,454,020	954,752,102,324
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		569,649,880,000	569,649,880,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		569,649,880,000	569,649,880,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		160,721,267,329	160,721,267,329
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		213,062,301	205,250,085
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		45,952,260,420	38,274,886,929
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13,177,404,323	13,177,404,323
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		197,132,223,055	161,862,080,186
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		130,237,555,482	71,776,592,221
	- LNST chưa PP kỳ này	421b		66,894,667,573	90,085,487,965
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		70,007,356,592	10,861,333,472
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,211,657,681,810	3,077,615,978,737

Hải Dương, ngày 27 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Hà

Hồ Thị Hòe

Kế toán trưởng

haha

Hòa Thị Thu Hà



Nguyễn Lê Trung

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I
			Quý I/2017	Quý I/2016	đến cuối quý I/2017	đến cuối quý I/2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	733,501,156,775	424,294,778,325	733,501,156,775	424,294,778,325
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,766,214,896	742,035,443	4,766,214,896	742,035,443
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.2	728,734,941,879	423,552,742,882	728,734,941,879	423,552,742,882
Giá vốn hàng bán	11		626,990,411,059	367,388,672,113	626,990,411,059	367,388,672,113
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6.3	101,744,530,820	56,164,070,769	101,744,530,820	56,164,070,769
Doanh thu hoạt động tài chính	21		82,364,864,741	4,088,654,022	82,364,864,741	4,088,654,022
Chi phí tài chính	22	6.4	53,244,735,002	9,554,498,445	53,244,735,002	9,554,498,445
Trong đó: chi phí lãi vay	23		16,833,826,448	6,293,816,656	16,833,826,448	6,293,816,656
Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		-	2,423,823,607	-	2,423,823,607
Chi phí bán hàng	25		22,944,376,417	10,229,653,180	22,944,376,417	10,229,653,180
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18,419,181,582	11,623,011,040	18,419,181,582	11,623,011,040
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		89,501,102,560	31,269,385,733	89,501,102,560	31,269,385,733
Thu nhập khác	31		138,979,094	2,098,871,899	138,979,094	2,098,871,899
Chi phí khác	32		27,458,573	1,344,008,447	27,458,573	1,344,008,447
Lợi nhuận khác	40		111,520,521	754,863,452	111,520,521	754,863,452
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		89,612,623,081	32,024,249,185	89,612,623,081	32,024,249,185
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		17,973,385,002	3,687,913,152	17,973,385,002	3,687,913,152
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(201,452,614)	(123,133,078)	(201,452,614)	(123,133,078)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		71,840,690,693	28,459,469,111	71,840,690,693	28,459,469,111
Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		66,894,667,573	28,358,077,594	66,894,667,573	28,358,077,594
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4,946,023,120	101,391,517	4,946,023,120	101,391,517
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Kế toán trưởng

Handwritten signature

Hòa Thị Thu Hà



Hồ Thị Hòa

Handwritten signature

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2016
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		89,612,623,081	32,024,249,185
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định và BDS đầu tư	02		36,991,119,030	21,407,705,971
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các kh	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38,321,974,493)	(2,118,309,330)
-	Chi phí lãi vay	06		16,833,826,448	6,293,816,656
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		105,115,594,066	57,607,462,482
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16,110,461,802)	(136,978,640,785)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		47,421,919,543	21,530,754,153
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(163,698,790,751)	181,982,394,033
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,140,746,472	131,469,132
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(16,833,826,448)	(6,293,816,656)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,890,891,702)	(6,348,646,745)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		59,022,912,319	8,155,684,707
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,209,354,020)	(9,609,547,428)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,957,847,677	110,177,112,893
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(205,602,971,050)	(310,081,588,013)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	7,101,163,310
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		97,627,322,000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,760,017,881	1,465,366,185
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(105,215,631,169)	(301,515,058,518)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		30,000,000,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng, TT. Nam Sách, H. Nam Sách, T. Hải Dương

Điện thoại: 0320.3755997

Fax: 0320.3755113

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

Mẫu số : Q-03d

2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	807,341,295,662	318,714,416,805
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(662,730,996,554)	(344,624,553,651)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	174,610,299,108	(25,910,136,846)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	73,352,515,616	(217,248,082,471)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	406,676,809,154	470,061,718,120
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	480,029,324,770	252,813,635,649

Hải Dương, ngày 27 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Hò

Hò Thị Hòe

Kế toán trưởng

Hò

Hò Thị Thu Hà



Giám đốc

Nguyễn Lê Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2017**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 02 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 23 tháng 12 năm 2016.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT PLASTIC AND GREEN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Công ty con

1. Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty con đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 06 ngày 18 tháng 10 năm 2016.

Công ty con có tên giao dịch: AN PHAT - YEN BAI MINERAL & PLASTIC JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là AnphatYenbaiM&P., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

2. Công ty TNHH Nhựa Thakhek (“Công ty con”) là Công ty TNHH được thành lập theo Thỏa thuận phát triển dự án số 007/TSZ ngày 05 tháng 03 năm 2013 giữa Ban quản lý đặc khu kinh tế riêng biệt Thakhek, tỉnh Khammouane.

Công ty con có tên giao dịch là THAKHEK PLASTIC CO.,LTD.

Trụ sở của Công ty con tại Làng Vern, huyện Thakhek, tỉnh Khammouane, CHDCND Lào.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);

In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì

- Xây dựng công trình dân dụng;
 - Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Mua bán hàng may mặc;
 - Mua bán vật liệu xây dựng;
 - Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
 - Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
 - Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
 - Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
 - Tái chế phế liệu; và
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.
- **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công

nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thế thương mại

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 1, Nhà máy số 2, Nhà máy số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TỐAN

5.1 TIỀN

	31/3/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	16,013,018,725	712,340,467
Tiền gửi ngân hàng	166,908,819,748	120,437,232,290
Tương đương tiền	297,107,486,297	285,527,236,397
Cộng	480,029,324,770	406,676,809,154

5.2 PHẢI THU KHÁC

	31/3/2017	1/1/2017
	VND	VND
	-	-
Tạm ứng	15,818,525,756	8,887,218,392
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,453,784,038	3,789,210,700
Thuế GTGT đề nghị hoàn	22,607,478,597	37,342,010,105
Phải thu khác	915,148,448	1,006,999,551
Cộng	49,794,936,839	51,025,438,748

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/3/2017	1/1/2017
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6,164,727,419	26,925,196,561
Nguyên liệu, vật liệu	309,087,142,850	326,621,163,150
Công cụ, dụng cụ	13,479,334,243	12,416,843,576
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,023,508,558	16,064,918,516
Thành phẩm	64,414,649,244	68,563,160,054
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	403,169,362,314	450,591,281,857

5.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại ngày 01/01/2017	397,773,842,240	1,160,754,959,279	102,604,163,561	6,738,206,615	15,552,983,000	19,945,499,904	1,703,369,654,599
Mua trong kỳ	1,166,123,326	1,164,200,000	6,871,771,909	-	-	328,000,000	9,530,095,235
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2017	398,939,965,566	1,161,919,159,279	109,475,935,470	6,738,206,615	15,552,983,000	20,273,499,904	1,712,899,749,834
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại ngày 01/01/2017	46,238,744,439	284,588,148,647	23,832,984,027	1,435,983,439	4,715,399,395	4,080,443,990	364,891,703,937
Khấu hao trong kỳ	4,813,351,008	27,515,670,315	3,199,288,526	234,206,742	204,744,720	477,089,599	36,444,350,910
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2017	51,052,095,447	312,103,818,961	27,032,272,553	1,670,190,181	4,920,144,115	4,557,533,589	401,336,054,846
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2017	351,535,097,801	876,166,810,632	78,771,179,534	5,302,223,176	10,837,583,605	15,865,055,914	1,338,477,950,662
Tại ngày 31/03/2017	347,887,870,119	849,815,340,318	82,443,662,917	5,068,016,434	10,632,838,885	15,715,966,315	1,311,563,694,988

5.5.TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2017	100,699,674,433	139,000,000	-	100,838,674,433
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2017	100,699,674,433	139,000,000	-	100,838,674,433
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2017	4,950,092,869	88,472,218	-	5,038,565,087
Khấu hao trong kỳ	537,851,454	8,916,666	-	546,768,120
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2017	5,487,944,323	97,388,884	-	5,585,333,207
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại ngày 01/01/2017	95,749,581,564	50,527,782	-	95,800,109,346
Số dư tại ngày 31/03/2017	95,211,730,110	41,611,116	-	95,253,341,226

5.6 ĐẦU TƯ VÀO CTY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Ngày 10/01/2017 công ty đã thoái toàn bộ vốn tại cty CP nhựa bao bì Vinh, thu về 68.627.322.000 VND

5.7 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	211,140,300	478,917,344
Bảo hiểm xã hội	13,887,250	15,413,898
Bảo hiểm y tế	2,748,088	2,566,177
Bảo hiểm thất nghiệp	1,575,252	1,713,278
Tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên		25,159,038
Cổ tức phải trả	219,231,292	219,231,292
Phải trả, phải nộp khác	3,101,386,804	4,962,002,598
Cộng	<u>3,549,968,986</u>	<u>5,705,003,625</u>

5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/3/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương (i)	144,960,219,568	151,374,437,763
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex (ii)	109,379,369,870	
Ngân hàng TMCP Quân Đội	25,550,990,629	99,576,454,817
Ngân hàng Bangkok đại chúng	63,671,310,376	37,681,324,615
Ngân hàng TMCP công thương VN- CN Hải Dương	343,982,714,303	276,223,354,303
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	32,966,587,914	30,146,984,505
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN CN HD	158,847,195,889	171,628,133,601
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	4,777,524,675	4,067,484,694
Ngân hàng Citibank N.A - Chi nhánh TP Hà nội	3,043,210,500	30,096,673,200
Ngân hàng TMCP hàng hải- SGD	12,573,475,200	
Cộng	<u>899,752,598,924</u>	<u>800,794,847,498</u>

5.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/3/2017	1/1/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	48,482,505,052	51,599,241,732
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	101,132,461,888	105,934,685,106
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Dương	117,000,000,000	120,300,000,000
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN CN HD	25,993,700,000	27,385,000,000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển -SGD	41,288,878,780	9,426,071,200
Vay khác	119,006,640,000	92,606,640,000
Trái phiếu phát hành	515,730,000,000	575,327,500,000
Cộng	968,634,185,720	0 982,579,138,038

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
ĐÀO MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
Số 11+CN 12 Cụm CN An Đông
Thị trấn Sách – Hải Dương

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016	Lũy kế từ đầu năm năm đến cuối quý I năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	130,108,647,569	67,491,943,826	130,108,647,569	67,491,943,826
Doanh thu bán các thành phẩm	602,996,101,479	356,520,436,317	602,996,101,479	356,520,436,317
Doanh thu cung cấp dịch vụ	396,407,727	282,398,182	396,407,727	282,398,182
Cộng	733,501,156,775	424,294,778,325	733,501,156,775	424,294,778,325

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	121,493,494,560	63,014,429,265	121,493,494,560	63,014,429,265
Giá vốn của thành phẩm	505,496,916,498	304,374,242,848	505,496,916,498	304,374,242,848
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-	-	-
Cộng	626,990,411,059	367,388,672,113	626,990,411,059	367,388,672,113

